

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 09/01/2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Ngọc Long

Ông Tô Văn Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Ngô Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 232/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 256/2024/QĐXX-ST ngày 08/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 211/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09/12/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T, sinh ngày 15/5/1985 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn P, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người được ủy quyền giao nhận tài liệu với Tòa án: anh Hoàng Trọng T, sinh năm 1981

Nơi cư trú: thôn H, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Phạm Trí A, sinh ngày 24/8/1982 (vắng mặt)

Nơi thường trú và nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam: thôn P, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

Hiện lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Văn B, sinh năm 1958 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn P, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Hoàng Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị, anh A được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 22/12/2003 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y (nay là thành phố B, tỉnh Bắc Giang). Sau khi kết hôn chị về nhà anh A làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2015 chị đi lao động tại Đài Loan. Đến năm 2016 anh A cũng sang lao động tại Đài Loan. Sang Đài Loan vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Kể từ đầu năm 2020 đến nay chị và anh A không ai còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Trí A.

Về con chung: Chị và anh A có 02 con chung là cháu Phạm Trí H, sinh ngày 22/9/2004 và cháu Phạm Nhật C, sinh ngày 11/01/2013. Cháu H hiện đã trên 18 tuổi nên không không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu C hiện đang sinh sống cùng anh A và ông B, bà V (ông bà nội). Do chị về nước thăm gia đình nên sau khi ly hôn chị đề nghị giao cháu C cho anh A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông B, bà V chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh A về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị T trình bày: Do bận công việc nên chị đề được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt tại tất cả phiên tòa xét xử do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở ra, vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Anh Phạm Trí A là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 22/10/2024 và 12/11/2024, ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị V là bố mẹ anh Phạm Trí A cho biết.

Về hôn nhân của anh A, chị T ông bà cho biết: Anh, chị được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, (nay là thành phố B, tỉnh Bắc Giang). Sau khi kết hôn chị T về nhà ông, bà làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2015 chị đi lao

động tại Đài Loan. Đến năm 2016 anh A cũng sang lao động tại Đài Loan. Sang Đài Loan vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được.

Về con chung: chị T, anh A có 02 con chung là cháu Phạm Trí H, sinh ngày 22/9/2004 và cháu Phạm Nhật C, sinh ngày 11/01/2013.

Ngoài ra ông, bà cho biết: Trước khi đi lao động tại Đài Loan anh A sinh sống cùng gia đình tại thôn P, xã T, huyện Y (nay là thành phố B, tỉnh Bắc Giang). Sau khi sang Đài Loan anh A vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Ông, bà đã thông báo cho anh A biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị T và anh A thì được anh A cho biết: anh đồng ý ly hôn với chị T và đề nghị giao cháu C cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tuy nhiên, anh A không cung cấp địa chỉ nơi làm việc, nơi ở và ý kiến bằng văn bản cho Tòa án được. Anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị V là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Từ khi chị T, anh A đi lao động nước ngoài đến nay cháu C vẫn sinh sống cùng ông, bà. Ông, bà đồng ý nuôi dưỡng, chăm sóc cháu C cho anh A cho đến khi anh A về nước sinh sống. Ông, bà xác định việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C là quyền cũng như nghĩa vụ của ông, bà đối với con cháu nên không yêu cầu anh A, chị T phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C từ trước cho đến nay.

Do bận công việc nên ông, bà đề được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt tại tất cả phiên tòa xét xử do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở ra, vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Cháu Phạm Nhật C trình bày: Cháu từ khi sinh ra cho đến nay vẫn sống tại thôn P, xã T, (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang cùng ông bà và bố. Quá trình chung sống bố mẹ cháu đi nước ngoài lao động nhưng vẫn thường xuyên quan tâm, hỏi thăm cháu. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn sinh sống cùng bố vì cháu ở cũng ông bà và bố đã quen.

Tại phiên tòa, chị T, ông B, bà V vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị T; Biên bản lấy lời khai của ông B, bà V là bố mẹ của anh A, biên bản lấy lời khai cháu C và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T; xử:

Về hôn nhân: chị Hoàng Thị T được ly hôn anh Phạm Trí A.

Về con chung: Giao cháu Phạm Nhật C cho anh Phạm Trí A là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu Phạm Nhật C cho ông Phạm Văn B, bà Ngụy Thị V chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh A về nước sinh sống. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Do chị T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị Hoàng Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị T khởi kiện xin ly hôn anh A và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Công văn số 22252/QLXNC-P3 ngày 30/9/2024 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an cung cấp, anh A xuất cảnh gần nhất ngày 02/8/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, anh A được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, anh A là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương

sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự:

[3.1] Về sự vắng mặt của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[3.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và ông Phạm Văn B, bà Ngụy Thị V (bố mẹ anh A) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của anh A ở Việt Nam là: thôn P, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh A thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho anh A biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị Hoàng Thị T và anh Phạm Trí A. Gia đình anh A cho biết anh A vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh A không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh A tại Đài Loan. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị T và anh Phạm Trí A kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 22/12/2003 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y (nay là thành phố B, tỉnh Bắc Giang). Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Phạm Trí A.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T với anh A, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị T và anh A chung sống hòa thuận, sau đó đều đi lao động tại Đài Loan. Đến đầu năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên sống ly thân nhau. Anh A hiện đang lao động tại nước ngoài, thông qua gia đình anh A cho biết anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với chị T. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh A, chị T không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T với anh A là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị T và anh A có 02 con chung là cháu Phạm Trí H, sinh ngày 22/9/2004, cháu Phạm Nhật C, sinh ngày 11/01/2013. Cháu H đã trên 18 nên không yêu cầu xem xét giải quyết. Cháu C đang sinh sống cùng anh A và ông B, bà V (ông bà nội). Sau khi ly hôn chị T đề nghị giao con chung cho anh A là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng do anh A đang lao động tại nước ngoài nên đề nghị giao cho ông B, bà V chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi anh A về nước sinh sống.

Xét yêu cầu giao nuôi con chung của chị T, Hội đồng xét xử thấy: anh A, chị T đang lao động tại Đài Loan nên không đảm bảo việc trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Tuy nhiên, cháu C trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với bố và ông bà nội. Ông B, bà V đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C cho anh A. Mặt khác, từ khi anh A, chị T đi nước ngoài lao động đến nay cháu C vẫn sinh sống cùng ông B, bà V, cháu phát triển ổn định về cả vật chất lẫn tinh thần. Chị T đề nghị giao con chung cho anh A chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Thông qua gia đình anh A cũng đồng ý trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu C. Do đó, để tránh sự xáo trộn trong cuộc sống, học tập của cháu C và đảm bảo sự phát triển tốt nhất của con chung, căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị T. Giao cháu C cho anh A là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác, nhưng tạm giao cho ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị V chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi anh A về Việt Nam là có căn cứ theo quy định tại Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình, phù hợp điều kiện thực tế, đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chung cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn chị Hoàng Thị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp chị Hoàng Thị T có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ chung: Do chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Hoàng Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số

tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

[9.1] Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, chị T, anh A đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

[9.2] Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, ông B, bà V vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

1. Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị T được ly hôn anh Phạm Trí A.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Nhật C, sinh ngày 11/01/2013 cho anh Phạm Trí A là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu C cho ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị V chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi anh A về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, chị Hoàng Thị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000072 ngày 07/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Hoàng Thị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Hoàng Thị T, anh Phạm Trí A có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Phạm Văn B, bà Ngụy Thị V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Gia Lương